

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP PHÚ VINH**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP PHÚ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU VINH INDUSTRY DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUVINH IDC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109357865

**3. Ngày thành lập:** 29/09/2020

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 81 Hàng Bồ, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Mã ngành</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229            |
| 2.         | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101            |
| 3.         | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102            |
| 4.         | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211            |
| 5.         | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212            |
| 6.         | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221            |
| 7.         | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222            |
| 8.         | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223            |
| 9.         | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291            |
| 10.        | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299            |
| 11.        | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt dây dẫn điện, hệ thống chuông báo trộm, lắp đặt hệ thống điều hòa, thang máy<br>- Lắp đặt máy công nghiệp trong các nhà máy công nghiệp;<br>- Lắp đặt thiết bị kiểm soát quá trình công nghiệp;<br>- Tháo dỡ các máy móc và thiết bị cỡ lớn;<br>- Lắp đặt thiết bị máy;<br>- Lắp đặt các thiết bị chơi bowling | 3320            |
| 12.        | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311            |
| 13.        | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312            |
| 14.        | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329(Chính) |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659        |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511        |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599        |
| 23. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2610        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2651 |
| 26. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2710 |
| 27. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn;<br>Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;<br>Sản xuất chuông điện;<br>Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;<br>Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);<br>Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục;                                                                                                                                                                                                            | 2790 |
| 29. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy móc nâng, bốc dỡ, vận chuyển hoạt động bằng tay hoặc bằng năng lượng như:<br>+ Puli ròng rọc, cần trục, tời,<br>+ Cần trục, cần trục to, khung nâng di động...<br>+ Xe đẩy, có hoặc không có máy nâng hoặc thiết bị cầm tay, có hoặc không có bộ phận tự hành, loại được sử dụng trong các nhà máy,<br>+ Tay máy và người máy công nghiệp được thiết kế đặc biệt cho việc nâng, bốc dỡ.<br>- Sản xuất băng tải...<br>- Sản xuất máy nâng, cầu thang tự động và chuyển bằng cầu thang bộ;<br>- Sản xuất các bộ phận đặc biệt cho các thiết bị nâng và vận chuyển. | 2816 |
| 30. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2817 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3311 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 36. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3315 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 40. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim         | 4663 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ các hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                      | 4719 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4759 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>Giao nhận hàng hóa;<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;<br>Biệt thự du lịch;<br>Căn hộ du lịch;<br>Tàu thủy lưu trú du lịch;<br>Nhà nghỉ du lịch;<br>Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 57. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 59. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 61. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 62. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 63. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ thương mại điện tử<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại                                                                                                                                                                                                                             | 6399 |
| 64. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn bất động sản<br>Quản lý Bất động sản<br>Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 66. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 67. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn<br>Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>Lập quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế xây dựng công trình<br>Tư vấn quản lý dự án<br>Thi công xây dựng công trình<br>Giám sát thi công xây dựng<br>Kiểm định xây dựng<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, tư vấn kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 68. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 69. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 71. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư<br>Quản lý vận hành các dịch vụ đô thị                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 72. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 73. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129 |
| 74. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 75. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 76. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8220 |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo;                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG NGỌC QUỲNH | P802 A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 1.800.000  | 18.000.000.000        | 60,000    | 034077007225                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 1.800.000  | 18.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ LÊ THÁI      | Tổ 21 cụm 3, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 600.000    | 6.000.000.000         | 20,000    | 038079000242                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 600.000    | 6.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |



|   |                 |                                                                           |                           |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | TRỊNH THÙY LINH | Số 81 Hàng Bò, Phường Hàng Bò, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 20,000 | 011849581 |  |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                           | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 20,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG NGỌC QUỲNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034077007225

Ngày cấp: 26/03/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P802 A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P802 A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội